

BẢN GỐC

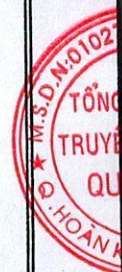
TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2023

Đã được kiểm toán

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Đã được kiểm toán

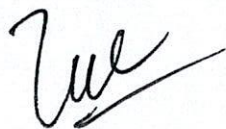
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.426.655.971.626	12.254.666.171.907
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		932.536.842.763	1.167.693.300.097
1. Tiền	111	V.01	693.536.842.763	306.093.300.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		239.000.000.000	861.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	450.000.000.000	2.500.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		450.000.000.000	2.500.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.270.020.854.835	3.823.992.001.870
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.057.460.097.883	2.909.883.482.997
2. Trả trước cho người bán	132		535.891.074.187	314.811.642.748
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	712.472.181.804	635.688.662.139
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-35.802.499.039	-36.391.786.014
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.750.060.839.571	4.573.911.834.370
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.775.819.650.921	4.593.930.696.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-25.758.811.350	-20.018.862.278
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.037.434.457	189.069.035.570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.720.423.554	23.398.626.907
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			151.734.420.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	8.317.010.903	13.935.988.477
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		70.791.715.376.299	71.264.739.693.840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	454.646.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		454.646.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		53.865.500.169.723	53.764.138.563.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	53.738.157.936.221	53.613.961.114.561
– Nguyên giá	222		188.242.942.658.866	177.129.715.883.030
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-134.504.784.722.645	-123.515.754.768.469
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3.969.794.302	18.961.345.561
– Nguyên giá	225		121.538.885.383	180.255.605.383
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-117.569.091.081	-161.294.259.822
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	123.372.439.200	131.216.103.750
– Nguyên giá	228		181.727.874.530	178.423.308.066
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-58.355.435.330	-47.207.204.316
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.599.833.222.312	17.080.222.675.972
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.599.833.222.312	17.080.222.675.972
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		326.381.984.264	419.923.807.996
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	63.687.514.485	49.026.116.789
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		262.694.469.779	370.897.691.207
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		85.218.371.347.925	83.519.405.865.747

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		59.766.389.165.325	58.175.867.154.625
I. Nợ ngắn hạn	310		13.695.004.520.684	12.637.347.206.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.581.762.500.177	3.973.263.769.574
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		546.000.000	422.469.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	197.017.738.015	83.727.090.451
4. Phải trả người lao động	314		917.334.955.154	756.567.386.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	496.947.287.506	473.457.618.653
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		95.809.520	77.000.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.202.384.528.283	1.043.987.166.291
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.510.206.034.634	5.537.525.907.387
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		788.709.667.395	768.318.797.525
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		46.071.384.644.641	45.538.519.948.281
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		45.958.453.773.744	45.415.368.293.615
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		112.930.870.897	123.151.654.666
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		25.451.982.182.600	25.343.538.711.122
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	25.451.982.182.600	25.343.538.711.122
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.041.092.768.718	24.083.914.628.303
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		25.041.092.768.718	24.083.914.628.303
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		410.889.413.882	1.114.614.708.425
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			145.009.374.394
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		85.218.371.347.925	83.519.405.865.747

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Như Thông

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2024
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Trần Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2023
Đã được kiểm toán

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	6.642.168.702.914	4.581.472.402.047	19.412.631.568.597	16.857.303.039.476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		6.642.168.702.914	4.581.472.402.047	19.412.631.568.597	16.857.303.039.476
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3.678.870.249.182	3.396.638.035.941	14.175.566.496.622	13.633.578.814.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.963.298.453.732	1.184.834.366.106	5.237.065.071.975	3.223.724.224.758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	-86.746.018.035	-503.069.636.757	92.284.136.029	186.648.403.608
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	850.899.889.567	46.595.456.813	4.167.691.371.710	2.723.363.749.035
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		877.386.612.373	673.451.354.691	3.197.080.396.148	1.836.906.885.531
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		242.833.756.150	223.498.187.091	706.426.707.685	674.124.008.366
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		1.782.818.789.980	411.671.085.445	455.231.128.609	12.884.870.965
12. Thu nhập khác	31		29.744.998.288	63.939.443.798	58.386.242.894	85.708.418.409
13. Chi phí khác	32		29.606.604.105	20.514.836.296	26.977.678.227	35.699.404.581
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		138.394.183	43.424.607.502	31.408.564.667	50.009.013.828
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		1.782.957.184.163	455.095.692.947	486.639.693.276	62.893.884.793
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	119.577.562.423	-220.694.020	125.161.455.017	19.514.870.093
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		1.663.379.621.740	455.316.386.967	361.478.238.259	43.379.014.700
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.663.379.621.740	455.316.386.967	361.478.238.259	43.379.014.700
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

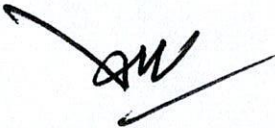
Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC







Vũ Trần Nguyễn

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Như Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ Quý 1 đến Quý 4 năm 2023

Đã được kiểm toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	486.639.693.276	62.893.884.793
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	11.095.501.426.889	10.677.442.919.308
- Các khoản dự phòng	3	5.150.662.097	-4.899.648.637
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	934.999.632.787	806.770.300.827
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-100.526.838.472	-168.156.753.490
- Chi phí lãi vay	6	3.197.080.396.148	1.836.906.885.531
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	15.618.844.972.725	13.210.957.588.332
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	-4.380.673.446.897	9.030.821.207
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	91.352.918.270	10.551.957.863
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	143.077.169.185	-445.728.865.828
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	-6.983.194.343	-40.485.639.261
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-3.149.013.715.256	-1.686.585.872.480
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-28.934.796.399	-153.224.021.893
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.000.000.000	546.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-245.351.433.795	-350.921.249.640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.047.318.473.490	10.554.140.718.300
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-10.059.054.026.316	-12.341.209.080.574
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	36.129.998.514	40.550.691.803
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-650.000.000.000	-4.400.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2.700.000.000.000	6.400.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi ngân hàng	27	94.825.753.105	172.176.410.724

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-7.878.098.274.697	-10.128.481.978.047
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.304.957.111.188	4.414.612.640.817
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-5.695.675.216.980	-5.313.235.324.059
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-14.554.713.600	-15.856.000.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-405.272.819.392	-914.478.683.242
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-236.052.620.599	-488.819.942.989
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.167.693.300.097	1.656.654.653.748
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	896.163.265	-141.410.662
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	932.536.842.763	1.167.693.300.097

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Như Thông

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Trần Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đã được kiểm toán

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp TNHH MTV 100% vốn Nhà nước, EVN là đại diện chủ sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Truyền tải điện, thí nghiệm, xây lắp điện và một số lĩnh vực khác
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động truyền tải điện theo giấy phép hoạt động điện lực
 - Đầu tư phát triển lưới điện truyền tải
 - Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công các công trình điện
 - Quản lý vận hành sửa chữa lưới điện
 - Thí nghiệm điện
 - Sản xuất, XNK kinh doanh vật tư, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin
 - Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho quản lý, vận hành, sửa chữa lưới điện
 - Xây dựng, lắp đặt các công trình lưới điện
 - Kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng, Internet, viễn thông đường trục, công nghệ thông tin
 - Kinh doanh khách sạn, du lịch, cho thuê văn phòng
 - Vận tải thủy bộ phục vụ sản xuất kinh doanh
 - Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp: EVNNPT có 9 đơn vị trực thuộc bao gồm:
 - 04 Công ty Truyền tải điện gồm: Công ty Truyền tải điện 1, 2, 3, 4
 - 04 Ban QLDA gồm: Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam; Ban QLDA Truyền tải điện.
 - 01 Công ty Dịch vụ kỹ thuật Truyền tải điện
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:
 - Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
 - Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo công văn số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019 của EVN
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/TT/BTC ngày 21/03/2016
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bao gồm vật liệu phụ, phế liệu, công cụ, dụng cụ và chi phí SXKD dở dang. Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền (đối với SXKD), giá đích danh (đối với ĐTXD)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Phù hợp theo chuẩn mực 03 và 04
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Phù hợp với Chuẩn mực 10 (Chi phí đi vay)
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ (lãi vay...)
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu: Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của Chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và phân phối các quỹ, các điều chỉnh khác
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Phù hợp với các Chuẩn mực liên quan, bao gồm:
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Thu nhập khác
14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Phù hợp với doanh thu
15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo
16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh của kỳ báo cáo
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	7,072,123,500	8,326,965,800
- Tiền gửi ngân hàng	686,464,719,263	297,766,334,297
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	239,000,000,000	861,600,000,000
Cộng	932,536,842,763	1,167,693,300,097

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	450,000,000,000	450,000,000,000	2,500,000,000,000	2,500,000,000,000
b1) Ngắn hạn	450,000,000,000	450,000,000,000	2,500,000,000,000	2,500,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	450,000,000,000	450,000,000,000	2,500,000,000,000	2,500,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7,057,460,097,883	2,909,883,482,997
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	712,472,181,804	0	635,688,662,139	0
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	46,884,000		4,176,690,000	
- Cho mượn	13,548,844,227		12,477,779,846	
- Các khoản chi hộ	51,440,138,423		30,953,551,880	
- Phải thu khác	647,436,315,154		588,080,640,413	
b) Dài hạn	0	0	454,646,000	0
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ			454,646,000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	712,472,181,804	0	636,143,308,139	0

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	0	0	0	0

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	0	0	0	0	0	0

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	4,762,298,021,972	-25,758,811,350	4,582,544,199,356	-20,018,862,278
- Công cụ, dụng cụ	1,519,933,888		2,416,713,232	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,001,695,061		8,969,784,060	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	4,775,819,650,921	-25,758,811,350	4,593,930,696,648	-20,018,862,278
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kwmđ, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng	0	0	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	72,027,598,767		93,672,362,547	
- XD CB	16,521,926,719,717		16,986,550,313,425	
- Sửa chữa	5,878,903,828			
Cộng	16,599,833,222,312	0	17,080,222,675,972	0

10 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐ HH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	3,342,268,931,265	64,830,472,257,047	108,127,804,859,983	803,891,996,906		25,277,837,829	177,129,715,883,030
- Mua sắm trong kỳ		1,011,514,518	3,829,702,272	63,400,000			4,904,616,790
- Đầu tư XDCB hoàn thành	213,388,175,087	3,559,466,678,290	9,188,338,162,231	35,113,496,693			12,996,306,512,301
- Tăng khác	89,776,727,365	1,648,687,256,797	7,540,922,070,725	10,659,396,928			9,290,045,451,815
- Chuyển sang BĐS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán	2,555,213,958	2,610,396,643	9,169,891,087	195,498,045		226,364,665	14,757,364,398
- Giảm khác	20,266,795,155	1,474,337,432,676	9,667,148,482,114	1,519,730,727			11,163,272,440,672
Số dư cuối kỳ	3,622,611,824,604	68,562,689,877,333	115,184,576,422,010	848,013,061,755	0	25,051,473,164	188,242,942,658,866
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,556,360,547,895	43,424,447,488,704	77,826,067,594,398	684,652,678,921		24,226,458,551	123,515,754,768,469
- Khấu hao trong năm	154,344,831,040	4,230,254,324,578	6,662,286,776,951	38,574,254,651		435,681,511	11,085,895,868,731
- Tăng khác	6,755,349,739	780,112,337,277	4,745,252,873,280	6,230,643,175			5,538,351,203,471
- Chuyển sang BĐS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán	1,975,341,907	2,610,396,643	9,169,891,087	195,498,045		226,364,665	14,177,492,347
- Giảm khác	2,535,615,173	721,608,042,788	4,895,376,237,008	1,519,730,710			5,621,039,625,679
Số dư cuối kỳ	1,712,949,771,594	47,710,595,711,128	84,329,061,116,534	727,742,347,992	0	24,435,775,397	134,504,784,722,645
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	1,785,908,383,370	21,406,024,768,343	30,301,737,265,585	119,239,317,985	0	1,051,379,278	53,613,961,114,561
- Tại ngày cuối kỳ	1,909,662,053,010	20,852,094,166,205	30,855,515,305,476	120,270,713,763	0	615,697,767	53,738,157,936,221

* Giá trị còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm TSCĐ chờ thanh lý

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	95,605,439,644		2,313,174,819		61,507,709,282		18,996,984,321	178,423,308,066
- Mua trong năm								0
- Tạo ra từ nội bộ DN								0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								0
- Tăng khác			929,669,809		2,360,935,198		13,961,457	3,304,566,464
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								0

Số dư cuối kỳ	95,605,439,644	0	3,242,844,628	0	63,868,644,480	0	19,010,945,778	181,727,874,530
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	6,877,152,880		896,689,112		22,763,093,575		16,670,268,749	47,207,204,316
- Khấu hao trong năm	1,395,502,724		591,895,145		8,446,193,959		714,639,186	11,148,231,014
- Tăng khác								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ	8,272,655,604	0	1,488,584,257	0	31,209,287,534	0	17,384,907,935	58,355,435,330
Giá trị còn lại của TSCĐ VH								
- Tại ngày đầu năm	88,728,286,764	0	1,416,485,707	0	38,744,615,707	0	2,326,715,572	131,216,103,750
- Tại ngày cuối kỳ	87,332,784,040	0	1,754,260,371	0	32,659,356,946	0	1,626,037,843	123,372,439,200

18,873,492,192

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐ HH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		180,255,605,383					180,255,605,383
- Thuê tài chính trong năm							0
- Tăng khác							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		58,716,720,000					58,716,720,000
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	0	121,538,885,383	0	0	0	0	121,538,885,383
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm		161,294,259,822					161,294,259,822
- Khấu hao trong năm		14,991,551,259					14,991,551,259
- Tăng khác							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		58,716,720,000					58,716,720,000
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	0	117,569,091,081	0	0	0	0	117,569,091,081
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm	0	18,961,345,561	0	0	0	0	18,961,345,561
- Tại ngày cuối kỳ	0	3,969,794,302	0	0	0	0	3,969,794,302

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá	0	0
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại	0	0
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá	0	0
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá	0	0
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại	0	0
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	15,720,423,554	23,398,626,907
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,549,521,683	3,112,112,984
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	14,170,901,871	20,286,513,923
b) Dài hạn	63,687,514,485	49,026,116,789
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	84,117,571	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	63,603,396,914	49,026,116,789
Cộng	79,407,938,039	72,424,743,696

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5,510,206,034,634		5,890,369,378,644	5,917,689,251,397	5,537,525,907,387	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	45,958,453,773,744		7,165,516,699,046	6,622,431,218,917	45,415,368,293,615	
Cộng	51,468,659,808,378	0	13,055,886,077,690	12,540,120,470,314	50,952,894,201,002	0

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính	13,574,824,236	958,110,636	12,616,713,600	15,225,030,847	1,953,030,847	13,272,000,000
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm	13,574,824,236	958,110,636	12,616,713,600	15,225,030,847	1,953,030,847	13,272,000,000

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

Cộng	0	0	0	0
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3,581,762,500,177		3,973,263,769,574	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	83,727,090,451	1,072,087,612,608	958,796,965,044	197,017,738,015
- Thuế giá trị gia tăng	71,695,001,371	766,565,648,129	748,562,575,133	89,698,074,367
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		3,257,798,034	3,257,798,034	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,765,670,972	125,161,455,017	28,934,796,399	99,992,329,590
- Thuế thu nhập cá nhân	7,452,625,656	56,587,076,192	62,759,006,387	1,280,695,461
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	813,792,452	101,775,521,166	96,616,681,126	5,972,632,492
- Các loại thuế khác		18,619,389,965	18,619,389,965	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		120,724,105	46,718,000	74,006,105
b) Phải thu	13,935,988,477	7,458,267,583	1,839,290,009	8,317,010,903
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	164,570,722	120,000,000		44,570,722
- Thuế thu nhập cá nhân	13,771,417,755	7,335,552,204		6,435,865,551
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			1,836,290,009	1,836,290,009
- Các loại thuế khác		2,715,379	3,000,000	284,621
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	496,947,287,506	473,457,618,653
- Chi phí phải trả ngắn hạn	496,947,287,506	473,457,618,653
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	0

- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	496,947,287,506	473,457,618,653

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2,202,384,528,283	1,043,987,166,291
- Tài sản thừa chờ giải quyết	94,323,493,612	
- Kinh phí công đoàn	788,011,578	1,204,720,144
- Bảo hiểm xã hội	554,442,615	585,845,349
- Bảo hiểm y tế		1
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	901,148,054	1,026,992,622
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,105,817,432,424	1,041,169,608,175
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	2,202,384,528,283	1,043,987,166,291

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	95,809,520	77,000,000
- Doanh thu nhận trước	95,809,520	77,000,000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						

Cộng	0	0	0	0	0	0
------	---	---	---	---	---	---

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn đầu tư XDCB	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	24,258,572,661,540		1,045,528,981,038	145,009,374,394		25,449,111,016,972
- Tăng vốn trong năm trước	3,945,019,440					3,945,019,440
- Lãi trong năm trước					43,379,014,700	43,379,014,700
- Tăng khác		5,959,757,696	74,227,103,570	20,930,830,978		101,117,692,244
- Giảm vốn trong năm trước	178,603,052,677					178,603,052,677
- Lỗ trong năm trước					43,379,014,700	43,379,014,700
- Giảm khác		5,959,757,696	5,141,376,183	20,930,830,978		32,031,964,857
Số dư cuối năm trước	24,083,914,628,303	0	1,114,614,708,425	145,009,374,394	0	25,343,538,711,122
Số dư đầu năm nay	24,083,914,628,303	0	1,114,614,708,425	145,009,374,394	0	25,343,538,711,122
- Tăng vốn trong năm nay	957,178,140,415					957,178,140,415
- Lãi trong năm nay					361,478,238,259	361,478,238,259
- Tăng khác		7,170,687,637	120,108,419,730	9,794,620,586		137,073,727,953
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay					361,478,238,259	361,478,238,259
- Giảm khác		7,170,687,637	823,833,714,273	154,803,994,980		985,808,396,890
Số dư cuối năm nay	25,041,092,768,718	0	410,889,413,882	0	0	25,451,982,182,600

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------------------	---------	---------

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	25,041,092,768,718	24,083,914,628,303
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	25,041,092,768,718	24,083,914,628,303

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24,083,914,628,303	24,258,572,661,540
+ Vốn góp tăng trong năm	957,780,934,658	9,339,948,967
+ Vốn góp giảm trong năm	602,794,243	183,997,982,204
+ Vốn góp cuối năm	25,041,092,768,718	24,083,914,628,303
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?....)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ (phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ):

30. Các Thông tin khác

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	19,412,631,568,597	16,857,303,039,476

- Doanh thu bán hàng	19,312,014,206,936	16,798,101,718,799
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	59,704,746,590	51,464,565,064
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	40,912,615,071	7,736,755,613
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê, khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	14,127,063,409,841	13,597,072,172,083
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	18,369,677,548	6,656,248,676
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30,133,409,233	29,850,393,959
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5,739,949,072	-4,899,648,637
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	9,291,415,117	2,178,205,289,941
Cộng	14,175,566,496,622	13,633,578,814,718

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64,976,712,009	137,597,780,587
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	27,307,424,020	49,050,623,021

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	92,284,136,029	186,648,403,608

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3,197,080,396,148	1,836,906,885,531
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	970,610,975,562	886,456,863,504
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	4,167,691,371,710	2,723,363,749,035

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	36,145,470,725	30,558,972,903
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	85,959,653	305,641,712
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	22,750,156,778	55,235,744,560
Cộng	58,981,587,156	86,100,359,175

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	595,344,262	391,940,766
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	26,977,678,227	35,699,404,581
Cộng	27,573,022,489	36,091,345,347

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	706,426,707,685	674,124,008,366
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	706,426,707,685	674,124,008,366
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

- Các khoản ghi giảm khác		
---------------------------	--	--

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284,530,203,801	218,969,534,356
- Chi phí nhân công	2,150,899,838,604	2,009,454,094,346
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,965,568,022,104	10,674,704,869,761
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	171,833,760,744	168,885,812,111
- Chi phí khác bằng tiền	1,293,823,612,507	1,139,494,302,079
Cộng	14,866,655,437,760	14,211,508,612,653

Chi phí này đã bao gồm chi phí vận hành SPP 500kV TTĐL Sông Hậu được hạch toán theo chi đạo của EVN tại văn bản số 7473/EVN-TCKT ngày 12/12/2023.

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	125,161,455,017	19,514,870,093
Cộng	125,161,455,017	19,514,870,093

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
Cộng	0	0

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Khoản công nợ của Ban QLDA các công trình điện Miền Nam (SPMB) với nhà thầu là Công ty CP cơ khí và kết cấu thép Sóc Sơn (TUSO).

Từ tháng 12/2017 đến tháng 07/2018, SPMB và TUSO đã ký hồ sơ nghiệm thu, giao hàng trong 03 đợt với tổng giá trị là 117.714.559.677 đồng (tương đương với toàn bộ khối lượng cột thép của Hợp đồng) và tổng giá trị SPMB đã thanh toán cho TUSO là 107.014.699.318 đồng, được ghi nhận ở khoản mục Trả trước cho người bán.

SPMB đã tiếp nhận đủ 6.649 tấn cột thép theo Hợp đồng số 28 đã ký, trong đó có: 4.468 tấn do TUSO trực tiếp sản xuất và 2.181 tấn do Ông Đoàn Tấn Phong tổ chức sản xuất, bàn giao cho TUSO và sau đó TUSO bàn giao cho SPMB.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, sau khi nghiệm thu đóng điện ĐZ 220 kV 279 Trạm 500kV Đức Hòa - 271 Trạm 220kV Đức Hòa 2 thuộc ĐZ 220 kV số 1 và tình hình triển khai thi công lắp dựng trụ thép của ĐZ đấu nối 500kV. SPMB đã tiến hành nghiệm thu và hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, hồ sơ chất lượng cột thép được gia công chế tạo để làm căn cứ tiến hành thủ tục nhập kho và xuất kho thi công với tổng số lượng cột nhập kho: 136/136 cột, với giá trị: 107.013.236.070 đồng, đã lắp dựng 135/136 cột.

2. Tiếp nhận vận hành Long Phú, Sông Hậu

- Tiếp nhận vận hành SPP 500/220kV TTĐL Sông Hậu từ ngày 13/07/2020; vận hành SPP 500/220kV TTĐL Long Phú từ ngày 20/08/2023

- Chi phí QLVH thuê SPP 500kV TTĐL Sông Hậu, EVNNPT đã hạch toán vào chi phí năm 2023 theo chỉ đạo của EVN tại văn bản số 7473/EVN-TCKT ngày 12/12/2023. Về tiếp nhận quyền sở hữu tài sản, trích khấu hao và tăng giảm vốn. EVNNPT đang tiếp tục thực hiện theo chỉ đạo của EVN

3. Tiếp nhận vận hành các dự án BOT

Theo chỉ đạo của EVN tại văn bản số 8070 ngày 30/12/2023 về hạch toán tài sản nhận bàn giao từ dự án BOT:

- EVNNPT hạch toán tài sản là *tài sản giữ hộ Nhà nước* trên cơ sở hồ sơ tài sản, giá trị tài sản do Công ty BOT thông báo.

- Đối với chi phí QLVH SPP 500kV Dự án BOT sau khi tiếp nhận: EVNNPT hạch toán vào chi phí SXKD của EVNNPT.

Hiện EVNNPT đang chờ cấp có thẩm quyền phê duyệt bàn giao tài sản.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Như Thông

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2024

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Trần Nguyễn